

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 08 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					12,505			5,694.2			6,810.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				104	3,848,000	37,000	24	888,000	37,000	80	2,960,000
Được chi trong ngày					3,860,505			893,694.2			2,966,810.8
Đã chi trong ngày					3,854,880			890,610			2,964,270
Đi chợ					3,854,880			890,610			2,964,270
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
4	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
6	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.1	5,360	53,600	0.4	21,440
7	Nạc dăm	Kg	195,300	4.5	878,850	195,300	0.7	136,710	195,300	3.8	742,140
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.6	676,000	260,000	0.6	156,000	260,000	2	520,000
9	Bún gạo	Kg	66,000	1.5	99,000	66,000	0.3	19,800	66,000	1.2	79,200
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.5	189,000	25,200	1.2	30,240	25,200	6.3	158,760
11	Mận	Kg	77,200	6	463,200	77,200	1.9	146,680	77,200	4.1	316,520
12	Tôm biển	Kg	325,500	0.7	227,850	325,500	0.3	97,650	325,500	0.4	130,200
13	Mực tươi	Kg	342,300	0.5	171,150	342,300	0.2	68,460	342,300	0.3	102,690
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
15	Cá hú	Kg	139,700	3.5	488,950	139,700	0.5	69,850	139,700	3	419,100
16	Nui sò	Kg	79,200	2	158,400	79,200	0.3	23,760	79,200	1.7	134,640

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cải ngọt	Kg	44,100	2	88,200	44,100	0.5	22,050	44,100	1.5	66,150
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.4	25,120	62,800	0.6	37,680
19	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
20	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.6	29,700	49,500	1.4	69,300
21	Bầu	Kg	35,700	1	35,700	0	0	0	35,700	1	35,700
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					22,564,375			5,214,265			17,350,110
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				610			141			469	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					22,570,000			5,217,000			17,353,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					22,564,375			5,214,265			17,350,110
Chênh lệch cuối ngày					5,625			3,084.2			2,540.8

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà